

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG
Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 4 năm 2011	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2011	9 - 26

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý IV năm 2011**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		218.005.943.440	204.352.026.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.148.350.282	66.678.496.086
1. Tiền	111	V.01	8.027.141.949	21.678.496.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.121.208.333	45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.849.007.680	127.711.890.883
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	111.923.019.349	76.409.190.359
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	2.917.374.378	40.850.852.436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5.016.413.953	10.459.648.088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	(7.800.000)	(7.800.000)
IV. Hàng tồn kho	140		25.814.001.945	3.900.230.906
1. Hàng tồn kho	141	V.06	25.814.001.945	3.900.230.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	25.194.583.533	6.061.408.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.764.111.593	346.051.377

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.204.390.677	4.108.612.839
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.226.081.263	1.606.744.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		515.041.390.625	282.322.012.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		*	
II. Tài sản cố định	220		350.920.385.260	148.893.852.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	350.395.986.007	96.982.729.436
- Nguyên giá	222		460.530.224.800	170.458.356.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.134.238.793)	(73.475.626.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		*	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	524.399.253	51.911.123.077
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		115.910.750.491	110.434.641.020
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	35.700.000.000	35.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	32.673.000.000	4.073.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	54.179.480.000	72.178.980.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.13	(6.641.729.509)	(1.517.338.980)
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.210.254.874	22.993.518.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48.210.254.874	22.993.518.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		733.047.334.065	486.674.038.390

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		339.576.295.638	159.513.813.918
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		102.653.125.590	109.650.881.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	467.035.000	12.702.522.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	57.726.639.804	36.918.085.597
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	400.909.382	78.028.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	21.167.640.585	23.973.546.144
5. Phải trả người lao động	315		14.165.084.171	17.004.479.265
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	3.692.681.819	9.445.830.100
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.20	5.033.134.829	9.528.389.649
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		236.923.170.048	49.862.932.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	235.603.428.394	48.381.571.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		408.457.093	816.914.187
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	911.284.561	664.446.466
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		393.471.038.427	327.160.224.472
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.23	393.471.038.427	327.160.224.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	186.999.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	8.000.950.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.774.320.634	20.123.257.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.412.210.672	13.586.679.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118.133.450.783	98.450.287.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG
 Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
 MST : 0304875444
 Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
 Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	152.009.559.237	116.780.146.060	502.392.305.270	477.963.889.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.009.559.237	116.780.146.060	502.392.305.270	477.963.889.022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	118.312.202.673	91.837.852.578	378.308.231.179	358.001.823.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.697.356.564	24.942.293.482	124.084.074.091	119.962.065.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.334.345.121	15.422.557.074	19.777.449.591	18.085.686.976
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.237.393.613	5.059.050.002	16.532.288.642	6.532.022.744
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.821.960.936	968.728.169	7.909.432.424	2.432.003.979
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	262.398.749	301.143.409	1.689.353.903	841.135.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12.500.712.747	6.530.800.316	26.214.498.009	19.883.026.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.031.196.576	28.473.856.829	99.425.383.128	110.791.567.171
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.918.446.422	198.709.882	2.219.342.873	6.763.041.368
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.309.457.044	10.276.116	1.343.392.174	509.799.033
13. Lợi nhuận khác	40		608.989.378	188.433.766	875.950.699	6.253.242.335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.640.185.954	28.662.290.595	100.301.333.827	117.044.809.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	5.307.070.021	3.871.498.700	24.199.160.232	25.156.545.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(408.457.094)	1.062.887.501
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.333.115.933	24.790.791.895	76.510.630.689	90.825.376.727

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		100.301.333.827	117.044.809.506
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		37.343.198.470	24.947.025.154
-	Các khoản dự phòng	03		5.124.390.529	1.525.138.980
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(761.843.418)	(2.434.785.798)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.278.377.061)	(16.059.499.427)
-	Chi phí lãi vay	06		7.909.432.424	2.432.003.979
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.638.134.771	127.454.692.394
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.883.529.385)	42.136.671.545
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.913.771.039)	(930.363.498)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.336.068.763)	(26.882.459.591)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.634.796.354)	1.631.982.068
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.909.432.424)	(2.452.003.979)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(24.035.611.845)	(22.030.038.094)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.893.222.560	6.829.897.949
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.474.051.892)	(13.693.697.833)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.344.095.629	112.064.680.961
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(215.706.054.710)	(86.982.203.968)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		110.839.391	313.031.224
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.912.500.000)	(42.451.980.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.589.842.429	5.537.603.266
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.605.872.890)	(123.583.549.478)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		35.151.056.338	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.23 V.15	251.398.525.603	47.665.975.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.718.230.684)	(7.000.500.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.099.719.800)	(41.381.047.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.731.631.457	(715.572.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.530.145.804)	(12.234.441.017)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	66.678.496.086	78.434.855.660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			478.081.443
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	47.148.350.282	66.678.496.086

Người lập biểu

Lê Việt Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cùng cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	40.341.777	56.678.760
Tiền gửi ngân hàng	7.986.800.172	21.621.817.326
Các khoản tương đương tiền	39.121.208.333	45.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	39.121.208.333	45.000.000.000
Cộng	47.148.350.282	66.678.496.086

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	43.791.552.028	26.561.544.201
Phải thu dịch vụ vận chuyển	13.742.802.317	8.475.626.008
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	150.966.200	1.773.910.600
Phải thu dịch vụ depot	47.095.410.102	32.236.840.488
Phải thu khách hàng về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	1.924.850.099	446.844.768
Phải thu khách hàng về dịch vụ forwarder	2.617.966.052	2.534.676.865
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	1.135.231.930	526.352.826
Phải thu khách hàng về dịch vụ đóng rút hàng	50.962.330	
Phải thu dịch vụ khác	1.413.278.291	3.853.394.603
Cộng	111.923.019.349	76.409.190.359

Chi tiết theo đối tượng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	102.375.876.782	64.212.644.600
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	990.571.293	1.765.261.500

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	1.499.435.025	2.690.956.877
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	1.013.700.156	1.867.350.013
Maersk Viet Nam Ltd	1.335.547.348	371.985.500
CTY CP MẶT TRỜI VÀNG		101.238.316
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	10.485.020	2.820.685.250
WANHAI LINES LTD	392.452.700	
Các đơn vị khác	4.304.951.025	2.579.068.303
Cộng	111.923.019.349	76.409.190.359

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	638.910.000	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	1.230.904.070	39.702.723.541
Trả trước về dịch vụ khác	1.047.560.308	509.218.895
Cộng	2.917.374.378	40.850.852.436

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTY CP DV VÀ ĐL TÂN CẢNG SỐ 1		2.040.000.000
CTY CP VT TÂN CẢNG SỐ HAI		3.757.500.000
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai		545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM		452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX		215.741.557
CTY TNHH SAMBO ISE		97.699.802
CTY CP CẢNG CÁT LÁI	2.250.000.000	1.500.000.000
CTY CP TÂN CẢNG BẾN THÀNH	1.912.248.953	107.000.000
Các khoản phải thu khác	854.165.000	1.743.824.841
Cộng	5.016.413.953	10.459.648.088

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu công ty tạp phẩm Sài Gòn

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.148.424.757	3.836.610.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.665.577.188	63.620.289
Cộng	25.814.001.945	3.900.230.906

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.764.111.593	346.051.377
Tạm ứng	1.224.312.137	1.011.752.344
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.769.126	594.991.686
Các khoản thuế phải thu, thuế còn được khấu trừ	17.204.390.677	4.108.612.839
Cộng	25.194.583.533	6.061.408.246

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, Cảng, bến bãi, đường giao thông	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm		134.003.951.677	24.230.247.317	2.135.731.014	9.967.742.069	120.684.046	170.458.356.123
Mua sắm mới trong kỳ	28.997.189.271	262.294.156.664		460.953.724		39.700.000	291.791.999.659
Thanh lý trong kỳ		1.680.430.982				39.700.000	1.720.130.982
Số cuối kỳ	28.997.189.271	394.617.677.359	24.230.247.317	2.596.684.738	9.967.742.069	120.684.046	460.530.224.800
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm		63.197.538.718	8.762.899.475	659.474.887	830.645.172	25.068.435	73.475.626.687
Khấu hao trong kỳ	1.438.127.747	30.143.928.322	3.634.490.400	437.863.529	1.661.290.344	27.498.129	37.343.198.470
Thanh lý trong kỳ		682.105.115				2.481.249	684.586.364
Số cuối kỳ	1.438.127.747	92.659.361.924	12.397.389.875	1.097.338.416	2.491.935.516	50.085.316	110.134.238.793
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	46.176.670	70.806.412.959	15.467.347.842	1.476.256.127	9.137.096.897	95.615.611	96.982.729.436
Số cuối kỳ	27.559.061.524	301.958.315.435	11.832.857.442	1.499.346.323	7.475.806.553	70.598.731	350.395.986.007

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	50ha Cái Mép		Xe nâng, cầu		TỔNG	
	(*)		Bến đóng gạo	Bãi Depot 9	Bãi Depot 10	
Tăng trong kỳ	217.054.243		384.209.618			51.911.123.077
			1.228.948.118	25.695.176.210	28.536.207.022	265.942.164.935
Giảm trong kỳ						
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ			1.613.157.736	25.695.176.210	28.365.225.468	317.328.888.759
Kết chuyển hình thành tài sản			1.613.157.736	25.695.176.210		27.308.333.946
Số cuối kỳ	217.054.243				28.365.225.468	290.020.554.813
			-	-	170.981.554	524.399.253

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	35.700.000.000	35.700.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000

11. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000	357.300	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	2.910.000	29.100.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		32.673.000.000		4.073.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	34.812.500.000	42.812.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước ⁽¹⁾		12.312.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành ⁽²⁾		10.000.000.000
Cộng	54.179.480.000	72.178.980.000

(1) Thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước theo Nghị quyết 531/NQ-HĐQT ngày 16/10/2010.

(2) Trong kỳ đã thu hồi 10 tỷ VND từ Tổng Công ty Bến Thành - là khoản góp vốn thành lập Công ty CP Tân cảng Bến Thành theo BBTT đã ký ngày 22/04/2010 - Số tiền trên đã góp vốn vào Công ty TC Bến Thành.

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	949.760	14.666.980.000	871.698	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.125.000	11.825.500.000	750.000	7.500.000.000

Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước			1.231.200	12.312.000.000
Cộng		49.479.480.000		57.478.980.000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ tại công ty liên kết – Công ty CP Tân Cảng Cypress, lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, Depot 10, bãi 8.000 m² Lũ 125; chi phí thuê phương tiện của Tổng Cty Tân cảng Sài Gòn; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gao.

Số đầu năm	22.993.518.736
Tăng trong kỳ	35.393.416.276
Kết chuyển vào chi phí	10.176.680.138
Chuyển sang chi phí xây dựng dở dang	
Số cuối năm	48.210.254.874

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay ngắn hạn	Cộng
Số đầu năm	12.702.522.000	-	12.702.522.000
Tăng trong kỳ	309.290.715	21.900.000.000	22.209.290.715
Giảm trong kỳ	12.544.777.715	21.900.000.000	34.444.777.715
Số cuối kỳ	467.035.000	-	467.035.000

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	20.229.012.761	16.309.434.782
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	1.378.732.850	1.703.169.582
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	144.000.000	121.434.545
Phải trả tiền điện, nước		176.059.425
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	11.050.147.552	6.772.747.136
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	10.800.992.316	5.733.455.600
Phải trả dịch vụ khác	14.123.754.325	6.101.784.527
Cộng	57.726.639.804	36.918.085.597

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	400.909.382	78.028.750
Cộng	400.909.382	78.028.750

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.623.681.191	4.623.681.191	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	20.625.008.214	24.218.943.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.180.837.360	24.199.160.232	24.035.611.845	20.344.385.747
Thuế thu nhập cá nhân	146.652.531	7.811.270.423	7.134.668.116	823.254.838
Các loại thuế khác	52.121.425	361.835.681	413.957.106	-
Cộng	23.973.546.144	57.620.955.741	60.426.861.300	21.167.640.585

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Cùng kỳ Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.301.333.827	117.044.809.506
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí không hợp lệ	1.203.273.215	960.611.362
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(11.433.834.808)	(10.807.007.551)
- Các khoản chi phí chưa có hoá đơn năm 2009 đã có hoá đơn năm 2010		(983.893.257)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2010 đã thực hiện năm 2011	2.434.785.798	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(761.843.418)	(2.434.785.798)
- Chênh lệch giữa tài sản góp vốn phân bổ cho năm 2011 và 2012	1.633.828.374	(3.267.656.747)
- Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh		(125.812.027)
Tổng thu nhập chịu thuế	93.377.542.988	100.386.265.488
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	23.344.385.747	25.096.566.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	854.774.485	59.978.906
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.199.160.232	25.156.545.279

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.627.852.382	1.392.062.353
Bảo hiểm xã hội, y tế	431.331.562	278.242.281
Bảo hiểm thất nghiệp	1.368.742	1.313.506
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	557.295.694	4.814.536.135
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	650.108.200	1.350.018.000
Tiền thu phát hành cổ phiếu chưa đủ điều kiện tăng vốn		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp khác	424.725.239	1.609.657.825
Cộng	3.692.681.819	9.445.830.100

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	5.321.888.018	-	4.206.501.631	9.528.389.649
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	3.825.531.536	300.000.000	3.825.531.536	7.951.063.072
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp	97.800.000			97.800.000
Chi quỹ trong năm	(6.104.331.892)	(300.000.000)	(6.139.786.000)	(12.544.117.892)
Số cuối kỳ	3.140.887.662	-	1.892.247.167	5.033.134.829

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội ^(a)		2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú ^(b)	58.648.462.225	6.982.438.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu ^(c)		1.374.250.000
Ngân hàng NATIXIS ^(d)	176.954.966.169	38.024.883.000
Cộng	235.603.428.394	48.381.571.760

^(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay vốn số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính, đã thanh lý hợp đồng và trả toàn bộ nợ gốc vào tháng 02/2011.

^(b) Là các khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12/11/2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09.APU/ĐS/180918.03 ngày 12/11/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18/12/2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng 8.000 m² và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09.APU/ĐS/180918.04 ngày 18/12/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07/09/2010, để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và bằng tài cầu tàu và băng tải ngang, mooc có giá trị 1,750,000,000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10.APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10.APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29/09/2010, để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10.APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29/09/2010.

- Hợp đồng tín dụng số 292.10.APU/TDH.210/180918.03 ngày 18/01/2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10.APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18/01/2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11.APU/TDH.51/180918.03 ngày 06/07/2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là Quyền khai thác trên lô đất 3,5 ha Depot 09 làm bãi hàng IMO.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11.APU/TDH.50/180918.02 ngày 06/07/2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo Quyền khai thác lô đất Depot 10 theo HĐ thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03/2011 giữa TCL và TCT Tân Cảng Bến Thành – TNHH MTV ngày 01/03/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 56.11.APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06/07/2011
- (c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.
- (d) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660 USD) của ngân hàng Naixis để mua 02 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010. Và khoản vay ngoại tệ (3,700,000 USD) của ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18/08/2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18/08/2011

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	
Số tiền vay phát sinh trong năm	<u>48.381.571.760</u>
Số tiền vay đã trả trong năm	229.498.525.603
Số cuối kỳ	<u>42.276.668.969</u>
	<u>235.603.428.394</u>

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	
Số trích lập trong năm	664.446.466
Số chi trong năm	281.292.995
Số cuối kỳ	<u>34.454.900</u>
	<u>911.284.561</u>

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	90.825.376.727	90.825.376.727
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	9.082.537.673	4.541.268.836	(22.906.344.181)	(9.282.537.672)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn năm trước	-	-	612.648	-	-	(42.500.000.000)	(42.499.387.352)
Số dư cuối năm trước	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Số dư đầu năm nay	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	22.439.880.000	12.711.176.338	-	-	-	-	35.151.056.338
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	76.510.630.689	76.510.630.689
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(19.427.657.679)	(7.951.063.072)
Trích lập các quỹ ban điều hành	-	-	-	7.651.063.071	3.825.531.536	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	209.438.930.000	20.712.126.338	-	27.774.320.634	17.412.210.672	118.133.450.783	393.471.038.427

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	18.699.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.943.893	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	20.943.893	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	44.463.209.965	55.016.103.250
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	7.855.356.151	4.515.909.500
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	19.268.571.664	15.203.685.330
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	417.015.000	1.925.945.000
Doanh thu dịch vụ depot	65.031.878.640	27.624.624.585
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	1.434.760.383	723.876.595
Doanh thu dịch vụ khai thuê hải quan + forwarder	7.710.527.853	11.770.001.800
Doanh thu dịch vụ khác	5.828.239.581	
Cộng	152.009.559.237	116.780.146.060

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.477.703.916	8.898.321.621
Chi phí nhân công	11.622.231.995	15.417.939.796
Chi phí khấu hao	13.249.519.802	6.508.149.926
Chi phí vận chuyển bốc xếp	41.223.514.852	34.566.246.872
Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng	5.329.115.945	3.353.062.167
Chi phí dịch vụ depot	19.714.679.634	5.366.871.689
Chi phí dịch vụ khai thuê hải quan + forwarder	6.461.774.079	17.727.260.507
Chi phí khác	5.233.662.450	
Cộng	118.312.202.673	91.837.852.578

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	717.254.822	597.340.903
Chênh lệch tỷ giá	6.725.129.346	3.924.904.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.891.960.953	10.900.311.491
Cộng	17.334.345.121	15.422.557.074

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	2.821.960.936	968.728.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.860.677	2.572.982.853
Dự phòng giảm giá CK	4.409.572.000	1.517.338.980
Cộng	7.237.393.613	5.059.050.002

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	229.628.749	243.943.409
Chi phí hội thảo, quảng cáo	32.770.000	57.200.000
Chi phí khác		
Cộng	262.398.749	301.143.409

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.457.229.509	3.259.620.487
Chi phí vật liệu quản lý	255.777.691	131.163.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.405.618	23.787.236
Khấu hao tài sản cố định	163.190.746	147.595.291
Thuế, phí, lệ phí	176.422.653	93.152.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.135.096.530	2.642.427.133
Chi phí bằng tiền khác	56.590.000	233.053.955
Cộng	12.500.712.747	6.530.800.316

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu thanh lý thiết bị, vật tư	1.609.254.009	53.271.836
Thu phạt đền bù	273.298.541	80.000.000
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	35.767.160	40.010.352
Thu khác	126.712	25.427.694
Cộng	1.918.446.422	198.709.882

8. Chi phí khác

Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
--------	-------------------

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Các khoản phạt	265.880.832	3.743.951
Thanh lý tài sản	1.035.544.618	6.521.164
Chi phí khác	8.031.594	11.001
Cộng	1.309.457.044	10.276.116

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.477.703.916	8.898.321.621
Chi phí nhân công	17.079.461.504	18.677.560.283
Chi phí khấu hao	13.412.710.548	6.655.745.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.199.411.670	53.897.033.657
Chi phí khác	1.906.026.531	10.541.135.525
Cộng	131.075.314.169	98.669.796.303

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	122.266.999.420	90.872.524.914
Công ty mẹ cho thuê phương tiện		10.302.426.200
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	942.357.244	633.618.433
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	85.954.091	327.343.636
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	10.460.421.728	2.202.175.619
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty con	1.468.379.043	208.636.364
Công ty con cung cấp nhiên liệu		8.712.513.745
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	30.517.813.667	
Công ty con cung cấp dv khác	1.927.777.350	5.519.952.502
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Cung cấp dịch vụ GNTV, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự	3.599.083.773	2.594.276.083
Công ty con cung cấp dịch vụ	2.389.090.501	2.020.448.273
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	22.958.182	80.545.636
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		361.634.319
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu	2.236.364	
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	6.285.935.150	7.478.004.165
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Phải thu cung cấp dịch vụ	3.601.251.114	13.206.341.213
Phải trả về cung cấp dịch vụ	171.194.500	5.054.545
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	549.496.364	1.312.303.864
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ		216.318.180
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	10.504.000	9.511.818
Phải trả cung cấp dịch vụ	38.363.636	309.560.600
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước tiền mua MMTB	210.762.311	
Phải trả cung cấp dịch vụ	138.545.455	
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.387.320.500	1.053.235.000
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải thu cung cấp dịch vụ		
Phải trả sửa chữa phương tiện, xây dựng cơ bản khác	892.295.395	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	8.371.408.235	
Phải trả cung cấp dịch vụ	22.559.530.794	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	102.375.876.782	64.212.644.600
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	990.571.293	1.765.261.500
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	2.460.000	20.887.477
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	588.606.000	2.785.792.750
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.499.435.025	2.690.956.877
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		765.603.840
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	10.640.000	51.550.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.185.000	30.615.000
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước tiền mua MMTB	210.762.311	
Cộng nợ phải thu	105.680.536.411	72.323.312.044

Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ		297.493.970
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	16.072.299.922	5.177.975.584
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		27.586.700
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.754.715.223	4.601.267.372
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	187.468.950	37.350.000
Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	1.689.770.159	435.504.460
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước Phải trả cung cấp dịch vụ	676.627.050	1.158.558.500
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH Phải trả cung cấp dịch vụ	42.200.000	
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	101.600.000	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành Phải trả cung cấp dịch vụ	6.587.478.529	

Cộng nợ phải trả

31.112.159.833

11.735.736.586

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn